

Ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky: Mô hình ngôn ngữ thứ nhất

Nguyễn Thiện Giáp*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội,
Đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 9 năm 2011

Tóm tắt. Đây là một trong loạt bài giới thiệu ngôn ngữ học tạo sinh của N. Chomsky. Bài này trình bày sự hình thành, đối tượng và mục đích của ngôn ngữ học tạo sinh và miêu tả mô hình ngôn ngữ thứ nhất - pha đầu tiên của ngôn ngữ học tạo sinh.

Từ khóa: các cải biến, cấu trúc cơ sở, cấu trúc đoạn ngữ, mô hình ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ học cải biến, ngôn ngữ học tạo sinh, quy tắc viết lại.

Ngôn ngữ học tạo sinh do N. Chomsky khởi xướng chiếm vị trí chủ đạo trong ngôn ngữ học suốt ba thập niên 60, 70 và 80 của thế kỉ XX. Nó có ảnh hưởng to lớn đối với ngôn ngữ học thế giới, nhiều trường phái ngôn ngữ học hiện nay xây dựng quan điểm của mình trên cơ sở đối chiếu với cách nhìn nhận vấn đề của Chomsky.

Chomsky là người Do Thái, sinh ngày 7 tháng 12 năm 1928, được đào tạo về ngôn ngữ học theo trường phái phân bố luận Mĩ, học trò trực tiếp của Z. S. Harris. Dần dần, ông nhận ra những hạn chế của ngôn ngữ học cấu trúc Mĩ.

Trước hết, trong khuôn khổ của ngôn ngữ học cấu trúc Mĩ, không có quan niệm về hệ đối vị trong cú pháp, mặc dù ở âm vị học và hình thái học đã xây dựng được một quan niệm như vậy. Thứ hai, có rất nhiều hiện tượng mà ngôn ngữ học cấu trúc Mĩ không thể giải thích được. Chẳng hạn, một đứa trẻ có thể nắm vững tiếng mẹ đẻ khi mới 5, 6 tuổi. Đứa trẻ có thể nói ra những câu mà nó chưa bao giờ nói, cũng có thể nghe hiểu những câu mà nó chưa bao giờ nghe. Mặt khác, nếu quan niệm ngôn ngữ là tập hợp tất cả các phát ngôn của nó thì về lí thuyết có thể có một số lượng vô hạn các phát ngôn, mà trí nhớ của con người lại hữu hạn, không thể lưu giữ quá nhiều phát ngôn. Vì thế, dù miêu tả ngôn ngữ tường tận thế nào chăng nữa

*ĐT: 84-917879047

E-mail: nguyenthien giap@yahoo.com.vn

con người vẫn không thể hiểu được bản chất của ngôn ngữ.

Chomsky đã xây dựng một lí thuyết mới: Lí thuyết cải biến-tạo sinh.

Vì sao gọi là *ngôn ngữ học cải biến* hay *ngữ pháp cải biến*?

Theo Chomsky, để đưa hệ đối vị vào cú pháp học, cần phải xây dựng một quan niệm mà theo đó giữa các câu có thể thiết lập những mối quan hệ nhất định trong hệ thống. Ông giải thích các quan hệ đối vị trong cú pháp như sau: tất cả các câu đang tồn tại và về nguyên tắc có thể tồn tại được chia thành hai lớp không đều nhau - các câu lỗi và các câu phái sinh. Câu lỗi là những câu không thể thu được bằng cách biến đổi và/hoặc tổ hợp các câu bất kì nào khác. Ví dụ: *Nó ngủ* là một câu lỗi; *Nó không ngủ* là một câu phái sinh, bởi vì *Nó không ngủ* được tạo ra từ câu *Nó ngủ*, theo một quy tắc riêng là quy tắc bỏ sung phủ định. Câu *Công nhân xây ngôi nhà* là câu lỗi; còn câu *Ngôi nhà được công nhân xây* là câu phái sinh. Quy tắc cải biến hay các phép cải biến chính là các quy tắc được dùng để tạo ra các câu phái sinh từ các câu lỗi.

Vì sao gọi là *ngôn ngữ học tạo sinh* hay *ngữ pháp tạo sinh*?

Theo Chomsky, hiện tượng chúng ta thường xuyên tạo ra và hiểu được những câu hoàn toàn mới chính là biểu hiện của bình diện sáng tạo của ngôn ngữ. Cái mà mỗi người nắm được khi biết ngôn ngữ không phải là một tập hợp các câu mà là một hệ thống các quy tắc bảo đảm khả năng tạo ra và hiểu được tất cả các câu có thể có trong ngôn ngữ ấy. Lí thuyết của Chomsky nhằm vào giải thích các câu

được tạo sinh ra như thế nào nên nó mới được gọi là ngôn ngữ học tạo sinh hay ngữ pháp tạo sinh. Lí thuyết của Chomsky nhằm vào tri thức của người bản ngữ chứ không phải các quá trình tạo ra và tiếp thu các câu thực tế, cho nên việc tạo sinh ra một câu là xác định đặc trưng cấu trúc của nó. Để xác định đặc trưng cấu trúc của câu phải chỉ ra được một số đơn vị và các quy tắc sử dụng chúng mà đặc trưng của những câu đang xét được xác định thông qua các đơn vị và quy tắc này. Như thế, câu đang xét được miêu tả bằng những đối tượng đơn giản hơn, những đối tượng này có tác dụng qua lại với nhau theo những quy tắc nhất định. Ngữ pháp cải biến-tạo sinh đặt mục tiêu miêu tả theo các quy tắc chứa đựng khả năng sáng tạo của người nói bản ngữ để tạo ra và hiểu biết một số lượng vô hạn các câu mà trước đó họ chưa bao giờ nói hoặc nghe thấy, thông qua tính có sẵn của quy tắc hồi quy (recursive rules). Trẻ con học được trong số những lời nói hữu hạn một hệ thống kiến thức ngữ pháp hoàn chỉnh, dùng phương pháp hữu hạn để biểu đạt tư tưởng vô hạn.

Lí thuyết cải biến-tạo sinh của Chomsky được hoàn thiện dần trong suốt 30 năm và hiện nay vẫn đang tiếp tục phát triển. Tính chất mới mẻ, cách mạng trong lí thuyết của ông không phải ngay từ đầu đã được hoan nghênh. Một giáo sư phản biện đã nhận xét luận án tiến sĩ có nhan đề “Phép phân tích cải biến” của ông như sau: “Tôi không biết luận án này thuộc lĩnh vực gì, nhưng chắc chắn đây không phải

là ngôn ngữ học”⁽¹⁾. Và công trình *Các cấu trúc cú pháp* (Syntactic structures) - lí thuyết ngôn ngữ đầu tiên của Chomsky, đã không được xuất bản ở Mỹ mà được Nhà xuất bản Mouton ở Hà Lan ấn hành năm 1957. Thế giới biết đến ông nhờ bài giới thiệu và bình luận dài của Robert Lees trên tạp chí *Language*.

Các nhà ngôn ngữ học chia lí thuyết của Chomsky thành ba giai đoạn phát triển tiếp nối nhau. Từ năm 1957 đến năm 1965 được gọi là thời kì *Mô hình ngôn ngữ thứ nhất* (The First Linguistic Model); từ 1965 đến 1970 là thời kì *Lí thuyết chuẩn* (Standard Theory); từ 1970 trở đi là thời kì *Lí thuyết chuẩn mở rộng* (Extended Standard Theory). Nội dung chủ yếu của Mô hình ngôn ngữ thứ nhất được trình bày trong cuốn *Các cấu trúc cú pháp* (Syntactic structures), xuất bản ở Hà Lan năm 1957. Nội dung của Lí thuyết chuẩn được trình bày trong cuốn *Các bình diện của lí thuyết cú pháp* (Aspects of the Theory of Syntax) xuất bản năm 1966. Lí thuyết chuẩn mở rộng được thể hiện trong các công trình như: *Suy nghĩ về ngôn ngữ* (Reflections on Language) xuất bản năm 1975; *Các quy tắc và sự biểu hiện* (Rules and Representations) xuất bản năm 1980; *Thuyết trình về chi phối và ràng buộc* (Lectures on Government and Binding) xuất bản năm 1981; *Các nguyên tắc và các tham biến trong lí thuyết cú pháp* (Principles and Parameters in Syntactic Theory) xuất bản năm 1981; *Chương*

⁽¹⁾ Dẫn theo Nguyễn Đức Dân, *Noam Chomsky trong Ngôn ngữ học. Khuynh hướng - lĩnh vực - khái niệm*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.169.

trình tối thiểu luận (The Minimalist Program) xuất bản năm 1995.

Quá trình điều chỉnh của lí thuyết này phản ánh ở sự thay đổi của những nhan đề được gán cho nó: *ngữ pháp cải biến* (transformational grammar), *ngữ pháp cải biến-tạo sinh* (transformational - generative grammar); *ngữ pháp* (hay *ngôn ngữ học*) *tạo sinh* (generative grammar (or linguistics)).

Sự ra đời của ngôn ngữ học tạo sinh được coi là một cuộc cách mạng trong ngôn ngữ học. Nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng ngôn ngữ học tiên Chomsky chủ yếu là khoa học miêu tả và chỉ cho đến khi ngữ pháp tạo sinh ra đời thì ngôn ngữ học mới có được tiềm năng giải thích. John Lyons, một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Anh đã nhận xét: “Bất luận lí luận ngữ pháp của Chomsky có chính xác hay không thì rõ ràng đó vẫn là lí luận ngữ pháp có sức sống nhất, có ảnh hưởng nhất hiện nay. Bất kì một nhà ngôn ngữ học nào nếu không muốn tụt hậu trong xu thế phát triển của ngôn ngữ học đều không thể xem nhẹ cách xây dựng lí luận của Chomsky”⁽²⁾. Lí thuyết của Chomsky đã mở ra một hướng mới cho ngôn ngữ học, đã giúp cho các nhà khoa học xem xét lại tính chất của ngôn ngữ và nhiệm vụ của ngôn ngữ học.

Tuy nhiên, không phải không có người phản đối lí thuyết ngôn ngữ học của Chomsky. Một số nhà ngôn ngữ học Nga cho rằng “lí thuyết của Chomsky không

⁽²⁾ Dẫn theo Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây* (Đào Hà Ninh dịch), NXB Lao động, Hà Nội, 2004, tr.341.

phải là một sự tiến lên mà là một bước giậm lùi, quay trở về với những quan niệm đã lui tàn của những thế kỉ đã qua, một bước đi, suy cho cùng đã tìm hãm một cách bệnh hoạn sự tiến bộ của ngành khoa học về ngôn ngữ⁽³⁾.

Qua nhận xét trên đây, phải chăng đã có hiện tượng “ông nói gà, bà nói vịt”. Để hiểu đúng N.Chomsky, trước hết cần làm sáng tỏ đối tượng và mục đích nghiên cứu của ông.

Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, theo quan điểm của Chomsky, là *ngữ năng* (competence) chứ không phải là *lời nói* hay *hành vi ngôn ngữ*. Nghiên cứu ngữ năng là để xây dựng ngữ pháp tạo sinh phản ánh năng lực ngôn ngữ. Ngôn ngữ học tạo sinh không phải là mô hình của quá trình nói mà là mô hình của năng lực ngôn ngữ, là sự miêu tả hình thức hóa năng lực ngôn ngữ, dùng một loạt công thức để biểu đạt nội dung của nó. Ngôn ngữ học tạo sinh không hạn chế ở việc nghiên cứu ngôn ngữ cá biệt mà nghiên cứu tính thống nhất giữa ngữ pháp cá biệt với ngữ pháp phổ quát. Kết quả của ngôn ngữ học tạo sinh không phải là miêu tả ngôn ngữ cụ thể, nó lấy ngôn ngữ cụ thể làm điểm xuất phát để tìm ra quy luật chung của ngôn ngữ, cuối cùng làm sáng tỏ hệ thống nhận thức của con người, quy luật tư duy và thuộc tính bản chất của con người.

Mục đích của ngôn ngữ học tạo sinh là minh họa tri thức hàm ẩn về ngôn ngữ trên cơ sở cách dùng ngôn ngữ hiện

đương. Theo Chomsky, trước hết, một ngôn ngữ có thể được hiểu là bao gồm một tập hợp vô hạn của các câu, và ngữ pháp của ngôn ngữ đó là một hệ thống hữu hạn các quy tắc miêu tả cấu trúc của bất cứ thành viên nào của tập hợp vô hạn các câu đó. Quan điểm này gắn bó chặt chẽ với khái niệm *ngữ pháp ngữ năng* (competence grammar): ngữ pháp làm vật mẫu của tri thức của người nói ngôn ngữ và phản ánh khả năng sản sinh hoặc sáng tạo của nó để xây dựng và hiểu các câu nhiều vô hạn của ngôn ngữ đó, bao gồm cả những câu mà nó chưa bao giờ bắt gặp. Thứ hai, ngữ pháp của một ngôn ngữ riêng biệt sẽ được lĩnh hội như một tập hợp các quy tắc được hình thức hóa theo thuật ngữ của tập hợp các nguyên lí toán học nào đó, các quy tắc đó sẽ không chỉ giải thích hoặc sinh ra các chuỗi từ tạo thành các câu của ngôn ngữ mà còn phân cho mỗi câu một sự miêu tả ngữ pháp thích hợp. Năng lực của một ngữ pháp chỉ để tạo ra các câu của ngôn ngữ là khả năng tạo sinh yếu của nó; năng lực liên kết mỗi câu với một sự miêu tả ngữ pháp thích hợp là khả năng tạo sinh mạnh. Thứ ba là bản chất phổ quát của các nguyên lí chế định các ngữ pháp có thể có đối với bất cứ ngôn ngữ nào và do đó định rõ các giới hạn mà ngữ pháp của bất cứ ngôn ngữ nào cũng sẽ phải loại ra.

Như vậy, Chomsky và những người theo đường hướng ngôn ngữ học tạo sinh đã xem xét ngôn ngữ “từ bên trong” (from inside), khác hẳn với L. Bloomfield và những người theo phân bố luận xem xét ngôn ngữ “từ bên ngoài” (from outside), như là một quá trình tự nhiên, và phải quan tâm đặc biệt đến các hiện tượng rõ

⁽³⁾ Xem: *Những cơ sở triết học trong ngôn ngữ học* (Trúc Thanh dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1984, tr.263.

ràng có sẵn trong nói và viết. Do quan điểm “từ bên trong” nên Chomsky có thể dựa vào những quy định và những phản ứng cần thiết có tính chất cá nhân con người, được người nói - nghe biết một cách trực tiếp và chỉ được suy diễn trong những người khác từ lời nói và các hành vi khác của họ. Nói chung, chúng có vẻ cơ bản là việc tự vấn có thể được chấp nhận trên giá trị bề mặt từ chính mình và từ những người khác. Theo Chomsky, chính ngôn ngữ là chiếc chìa khóa mở ra sự hiểu biết một phần của trí tuệ con người. Chomsky coi ngôn ngữ học như một ngành của tâm lý học tri nhận.

Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học tạo sinh là *ngữ năng* của người nói lí tưởng, vậy phải miêu tả ngôn ngữ như thế nào để thể hiện được ngữ năng của người nói, tức là thể hiện được khả năng tạo ra vô hạn các câu từ một số hữu hạn các cứ liệu đã biết và khả năng hiểu được những câu chưa bắt gặp bao giờ. Trong cuốn *Các cấu trúc cú pháp* (1957), Chomsky đã trình bày *Mô hình ngôn ngữ thứ nhất* (The First Linguistic Model).

Mô hình ngôn ngữ thứ nhất của Chomsky là mô hình đầu tiên miêu tả hình thức hóa ngôn ngữ. Theo Chomsky, chỉ có miêu tả và phân tích hình thức hóa mới có thể làm cho các câu đơn giản, rõ ràng, có tính hồi quy. Ông phát hiện cú pháp rất giống với việc sắp xếp tổ hợp trong toán học.

Cuốn *Các cấu trúc cú pháp* được xuất bản năm 1957 hoàn toàn không ăn nhập với dòng chính thống đang thịnh hành của ngôn ngữ học, nó dường như như một cuộc cách mạng. Ngay trang đầu tiên, ông

đã tuyên bố rằng ngữ pháp là một hệ thống tự trị, độc lập với ngữ nghĩa học và việc nghiên cứu cách dùng ngôn ngữ trong các tình huống. Hơn nữa, nó sẽ được hình thức hóa như một hệ thống các quy tắc tạo sinh tập hợp vô hạn các câu. Cách tiếp cận này tương phản đột ngột với ngôn ngữ học chính thống đang thịnh hành khi đó tin rằng vận dụng các thủ pháp thích hợp với vốn dữ liệu sẽ mang lại sự miêu tả ngữ pháp. Chomsky không chấp nhận sử dụng vốn dữ liệu hữu hạn để miêu tả mà đề nghị sự thỏa đáng của ngữ pháp được đánh giá bằng nó có thể tạo sinh một số vô hạn các câu đúng ngữ pháp và miêu tả các kiểu đánh giá trực giác mà người bản ngữ đã có về ngôn ngữ của họ. Thuộc những đánh giá này là: một chuỗi từ, đặc biệt là một chuỗi mới đã là hay không là một câu hợp thức; các câu nào đó là các câu lưỡng nghĩa (ambiguous), tức là chỉ một câu duy nhất có thể có nhiều hơn một cách giải thích, các câu khác biệt có thể mô phỏng lẫn nhau, tức là các câu khác biệt có thể có những sự giải thích đồng nhất; các kiểu câu nào đó (khẳng định và phủ định, trần thuật và nghi vấn,...) có thể quan hệ lẫn nhau một cách hệ thống và v.v. Những đánh giá loại này tạo thành cái mà người nói hiểu về ngôn ngữ của họ, và thêm vào việc miêu tả tính hợp thức của các câu của ngôn ngữ, ngữ pháp cũng sẽ miêu tả tri thức đó.

Như trên đã nói, Chomsky đề nghị rằng ngữ pháp sẽ được coi như *một hệ thống tự trị, độc lập với các hệ thống ngữ nghĩa học và âm vị học*, mặc dù có quan hệ với chúng. Hơn nữa, ông đã đề nghị rằng bản thân cú pháp sẽ bao gồm một số

bình diện khác biệt nhưng có quan hệ, mỗi một bình diện được đặc trưng bằng các kiểu quy tắc khác biệt và mỗi bình diện gánh chịu một phần riêng biệt của gánh nặng miêu tả. Hai bình diện quan trọng nhất là: *cấu trúc đoạn ngữ* và *các thành tố cái biến*.

Như ta biết ngữ pháp *cấu trúc đoạn ngữ* (phrase structure) là một kiểu ngữ pháp của cấu trúc luận Mĩ. Ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ miêu tả cấu trúc cú pháp của câu như là cấu trúc thành tố, tức là như tôn ti của các yếu tố có trật tự. Trong khung của ngữ pháp cái biến, *ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ* được giải thích như *quy tắc viết lại*, chẳng hạn: $S \rightarrow NP + VP$ tương ứng với «câu bao gồm một đoạn ngữ danh từ và một đoạn ngữ vị từ».

Thành tố cấu trúc đoạn ngữ bao gồm một tập hợp các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ, nó hình thức hóa một số cách hiểu sâu sắc của truyền thống về phân tích cấu trúc thành tố.

Chẳng hạn, hãy xem xét tập hợp các quy tắc sau đây:

- Câu \rightarrow NP + VP
- NP \rightarrow T + N + số
- Số \rightarrow (số ít, số nhiều)
- VP \rightarrow Vị từ + NP
- Vị từ \rightarrow trợ vị từ + V
- Trợ vị từ \rightarrow thì
- Thì \rightarrow {hiện tại, quá khứ}
- T \rightarrow the
- N \rightarrow man, ball,...
- V \rightarrow hit, took,...

Mỗi quy tắc là một chỉ dẫn về sự viết lại phù hiệu ở bên trái của hàng như là phù

hiệu hoặc các phù hiệu ở bên phải: Nó có thể được xây dựng như “phạm trù bên trái của hàng có (các) thành tố biểu hiện ở bên phải của hàng”. Sự phát sinh từ ngữ pháp này về sau có thể được trình bày bằng hình cây. Chomsky gọi các cấu trúc được tạo sinh bằng các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ là *các cấu trúc cơ sở* (underlying structures).

Hãy xem xét một thí dụ đơn giản chứa đựng sự phân tích một câu đơn: *The cat sat on the mat* (*Con mèo ngồi trên thảm*).

Ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ miêu tả câu này là:

Cú pháp:

- S \rightarrow NP VP
- NP \rightarrow quán từ N
- VP \rightarrow V (1) PP
- PP \rightarrow Giới từ NP

Từ vựng:

- Cat N
- Mat N
- On giới từ
- Sat V(1)
- The quán từ

Dù ngữ pháp này là đơn giản, nó đã lập thức phù hợp với một số nguyên lí chung. Nguyên lí chung nhất của nó là ngữ pháp bao gồm một số các thành tố khác nhau, trong trường hợp này có hai thành tố là cú pháp (xác định thành tố được phép của cấu trúc) và từ vựng (liệt kê các từ trong ngôn ngữ và lớp từ vựng mà mỗi từ thuộc vào). Bản thân các quy tắc cú pháp được chế định theo các tuyến sau đây:

1. Tất cả các quy tắc đều có hình thức $A \rightarrow B C$.

2. → được thuyết giải như “có các thành tố”.

3. Quy tắc có thể chỉ bao gồm một phạm trù ở bên trái của →.

4. Quy tắc có thể bao gồm một hoặc hơn một phạm trù (bao gồm cả các thí dụ chi tiết về phù hiệu đầu S) ở bên tay phải của →.

5. Các phạm trù được trình bày ở bên phải của → được sắp xếp đối với nhau.

6. S là phù hiệu đầu tiên, tức là sự phá vỡ của bất cứ câu nào cũng phải bắt đầu với phù hiệu này.

7. Khi bên trái của quy tắc là một phạm trù đoạn ngữ thì bên phải của quy tắc cũng phải bao gồm phạm trù từ vựng tương ứng, chẳng hạn, một NP phải có một N với tư cách là một thành tố của nó (và có thể có các phạm trù khác (định ngữ)).

8. Các phạm trù từ vựng N, V, P, Det,... là vốn từ kết thúc (terminal vocabulary); tức là các phù hiệu này kết thúc sự phá vỡ và không thể phát triển hơn trong cú pháp.

9. Các phạm trù từ vựng có thể tăng lên để chỉ thành viên của lớp nhỏ của phạm trù, chẳng hạn, phạm trù V được phân biệt thành V(1) (*lay, sat*), phân biệt với V(2), V(3)... mà chúng tôi sẽ nói sau.

10. Từ vựng phải được lập thức sao cho mỗi từ được phân định cho một trong các phạm trù từ vựng được phép đã liệt kê ở 7.

Ngữ pháp này dễ dàng được mở rộng. Chúng ta có thể mở rộng từ vựng:

a quán từ

dog N

under Giới từ

lay V(1)

Chúng ta có thể bổ sung các quy tắc cú pháp. Chẳng hạn, *sat* (ngồi) và *lay* (nằm) đòi hỏi phải có một giới ngữ theo sau: *The cat lay under the table* (Con mèo nằm dưới bàn), nhưng không thể kết hợp trực tiếp với danh ngữ **the cat lay the mouse* hoặc một câu **the cat lay that the man chased the mouse*. Chúng ta đặc trưng của V(1), tức là tiểu loại vị từ 1. Ngược lại, một vị từ như *caught* (bắt) đòi hỏi một danh ngữ theo sau: *The cat caught the mouse* (con mèo bắt con chuột), nhưng không thể nói *the cat caught under table* hoặc *the cat caught that the mouse lay under the table*. Chúng ta sẽ đặc trưng hóa chúng là V(2). Vị từ *said* (nói) còn khác hơn nữa: nó đòi hỏi một câu theo sau: *The man said that the cat caught the mouse* (người ta nói rằng con mèo bắt con chuột), nhưng không thể nói *the man said the cat* hoặc *the boy said under the table*. Chúng ta gọi nó là thành viên của V(3). Để thích nghi với các tiểu loại vị từ khác nhau về ngữ pháp này, chúng ta có thể bổ sung thêm các quy tắc sau:

VP → V (2) NP

VP → V(3) S

Điều này sẽ kéo theo từ vựng bổ sung:

caught V(2)

chased V(2)

said V(3)

thought V(3)

Ngữ pháp được mở rộng chút ít có thể tạo sinh một số lớn các câu.

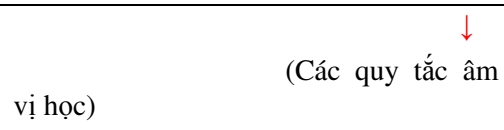
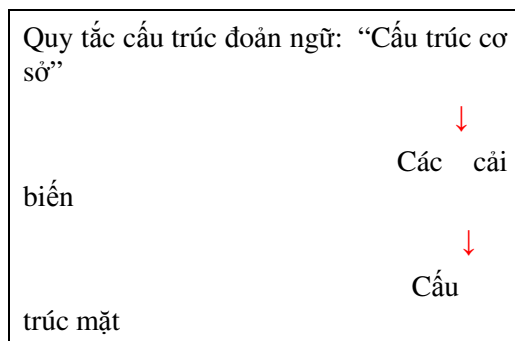
Thành tố cải biến bao gồm các quy tắc biểu diễn sự thay đổi của các chức năng.

Quy tắc cải biến là một quy tắc chỉ dẫn chuyển cấu trúc này sang cấu trúc khác. Quy tắc lấy một cấu trúc làm đầu vào và cho ra một cấu trúc khác, rõ ràng là sẽ cần có hai phần: *phân tích cấu trúc* chỉ rõ đầu vào, cái cấu trúc mà quy tắc vận dụng vào và *sự thay đổi cấu trúc* chỉ rõ cái là cấu trúc đầu ra.

Chúng ta sẽ quan tâm đến ba quy tắc: thứ nhất, quy tắc liên hệ các kiểu câu đặc biệt với nhau, như câu chủ động với câu bị động; thứ hai, một tập hợp các quy tắc miêu tả các thao tác hình thái học thuộc các loại khác nhau, như sự phù ứng về số giữa chủ ngữ và vị từ; cuối cùng, các quy tắc có trách nhiệm tạo sinh các câu phức.

Cái cấu trúc hiện ra sau hoạt động của tất cả các cải biến được hiểu là *cấu trúc cú pháp mặt* (syntactic surface structure). Về sau cấu trúc đó sẽ cần diễn ra các thành tố hình âm vị học (morphophonology) và âm vị học (phonology) để lĩnh hội hình thức âm vị học cuối cùng của nó.

Có thể tóm tắt cấu trúc toàn thể của mô hình này như nó được áp dụng vào một câu đơn:



Trong mô hình này, tất cả các câu sẽ có ít nhất hai cấp độ miêu tả: *cấu trúc cơ sở* được tạo ra nhờ các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ và *cấu trúc mặt* bắt nguồn từ hoạt động của các cải biến.

Có thể rút ra một số điều sau đây:

Một là, mô hình ngôn ngữ thứ nhất đã chú ý đặc biệt tới sự kiện là ngôn ngữ là một tổ chức có tính cấu trúc phức tạp. Tất cả các quy tắc mà chúng ta đã thấy khi hoạt động ở cấu trúc hay ở bộ phận của cấu trúc đều hoặc là phát triển hoặc là giảm bớt chúng. Đây là một trong các nét đặc trưng của ngôn ngữ loài người.

Hai là, mối quan hệ giữa cấu trúc cơ sở và cấu trúc mặt khiến chúng ta có thể lưu giữ nhiều sự khái quát hóa được dẫn trong các đoạn mở. Như thế, quan hệ mô phỏng giữa các câu khác biệt trên bề mặt, chẳng hạn như một câu chủ động và dạng bị động tương ứng nảy sinh từ sự thực là cả hai phải sinh từ cùng một cấu trúc cơ sở. Ngược lại, một câu lưỡng nghĩa nảy sinh khi một sự phái sinh cải biến đã biến các cấu trúc cơ sở khác biệt thành một cấu trúc mặt duy nhất.

Cuối cùng, sự miêu tả này cho phép chúng ta nhận diện một lớp câu đặc biệt, **câu lõi (kernel sentence)**: các câu chủ động đơn giản, câu trần thuật, câu khẳng định. Nét khu biệt của các câu lõi thể hiện ở chỗ chúng là những câu được phái sinh với cơ cấu cải biến tối thiểu, chỉ với các cải biến bắt buộc. Như chúng ta đã thấy, các cải biến bắt buộc về bản chất là cải biến miêu tả phù ứng về số, trật tự bề mặt

của dấu hiệu về thì và các thao tác giống như « công việc nội bộ ». Các kiểu câu khác - câu hỏi, câu phủ định - sẽ chịu thêm một hoặc nhiều thao tác chuyển đổi cấu trúc không bắt buộc. Nhóm cải biến thứ ba là các cải biến chịu trách nhiệm tạo sinh các câu phức, các câu mà tự thân nó chứa đựng các câu hoặc các cấu trúc như câu với tư cách là các thành tố. Thí dụ: (câu 1) *Kim said* (câu 2) *that his mother expected him* (câu 3) *to tell John* (câu 4) *that... Kim nói rằng mẹ nó muốn nó bảo John...* Ở đây, các câu bao khác nhau được nhận diện là câu 1, câu 2... Rõ ràng, quá trình này có sức sản sinh rất cao. Trong *Syntactic Structures*, hoạt động bao được biểu diễn bởi một tập hợp các cải biến khác biệt được gọi là các cải biến khái quát hóa, nó lấy hai cấu trúc câu làm đầu vào và sinh ra đầu ra là một cấu trúc duy nhất có một câu được bao vào câu khác. Vấn đề này rõ ràng là một vấn đề quan trọng, nhưng cách giải quyết riêng biệt được chấp nhận trong *Syntactic Structures* là cực kì phức tạp, dẫn đến những khó khăn đáng kể về hình thức.

Có hai nhận xét về mô hình ngôn ngữ thứ nhất:

Thứ nhất, phải giải quyết mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa. Trong *Syntactic Structures*, Chomsky đã nhấn mạnh sự tự trị của cú pháp, đặc biệt với ngữ nghĩa. Vì thế, một câu như *Colorless green ideas sleep furiously* (Những tư tưởng xanh lục không màu đang giận dữ ngủ) cũng có thể được coi là hợp thức. Tuy nhiên, ông đã chú ý đến sự kiện rằng miêu tả một ngôn ngữ phải có các phương tiện để thảo luận mối quan hệ

giữa cú pháp và ngữ nghĩa và chỉ ra rằng về phương diện này, các câu lỗi phần nào có vai trò đặc quyền bởi vì nếu các câu lỗi là các câu cơ sở, việc chúng được hiểu như thế nào là chìa khóa cho việc hiểu các câu nói chung.

Thứ hai, Chomsky coi ngôn ngữ như là một hệ thống hình thức của các quy tắc và điều đó dẫn ông tới phát hiện các đặc điểm toán học của các loại khác nhau của ngữ pháp hình thức. Một mình các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ thì không đủ để miêu tả phạm vi các cấu trúc được tìm thấy trong một ngôn ngữ tự nhiên. Chẳng hạn, người ta nhận thấy một số cấu trúc được tìm thấy trong ngôn ngữ tự nhiên không thể được tạo sinh với các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ.

Tóm lại, mô hình ngôn ngữ thứ nhất của ngôn ngữ học tạo sinh còn chưa hoàn chỉnh, còn nhiều vấn đề chưa giải quyết được. Chomsky đã tiếp tục bổ sung, sửa chữa; từ đó chuyển sang pha thứ hai của ngôn ngữ học tạo sinh là: *Lí thuyết chuẩn* hay *Mô hình các bình diện*.

Tài liệu tham khảo

- [1] Noam Chomsky, *Những chân trời mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và ý thức*, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
- [2] Nguyễn Đức Dân, *Ngữ pháp tạo sinh*, trong *Ngôn ngữ học. khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.96-119.
- [3] Nguyễn Đức Dân, *Chomsky Noam*, trong *Ngôn ngữ học. khuynh hướng, khái niệm, lĩnh vực*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, tr.168-172.

- [4] Nguyễn Đức Dân, Avram Noam Chomsky: “người có trí tuệ nhất thế giới”, *Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư*, số 5, tháng 9-2011.
- [5] Nguyễn Thiện Giáp, *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
- [7] Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây*, (Đào Hà Ninh dịch), Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.
- [8] *Những cơ sở triết học trong ngôn ngữ học* (Trúc Thanh dịch), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1984.
- [9] R.H. Robins, *Lược sử ngôn ngữ học*, (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003.
- [10] *The Linguistics. Encyclopedia*, Edited by Kirsten Malmkjar, London and New York, 1995.

N. Chomsky's generative linguistics: the first linguistic model

Nguyen Thien Giap

*VNU University of Social Sciences and Humanities,
Nguyen Trai street, Hanoi, Vietnam,*

This paper is one of a series introducing N. Chomsky's generative linguistics. The paper discusses the context in which generative linguistics was developed, its objects and aims investigation with a focus on the description of the first linguistic model - the first phase of generative linguistics.

Key words: transformations, underlying structure, phrase structure, the first linguistic model, transformational linguistics, generative linguistics, rewrite rules.